TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HỚN QUẢN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: **19**/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 08-4-2019
Về việc: "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỚN QUẢN, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- ***Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:***

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa : Ông Nguyễn Mạnh Hồng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Văn Đoan

Ông Phạm Quốc Vương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng – Thư ký tòa án Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa : Ông Dương Văn Sáu- Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm, công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 102/2019/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 01 năm 2019 về việc "Ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 22/3/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Bùi Thị N, sinh năm 1993. (có mặt)

Trú tại: Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Bị đơn: Anh Phạm Văn T, sinh năm 1988. (có mặt)

Người đại diện hợp pháp của anh T:

Bà Phạm Thị M, sinh năm 1960 (có mặt)

Cùng trú tại: Tổ 3, ấp P, xã A, huyện H, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Bùi Thị N trình bày*:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị N và anh Phạm Văn T sau thời gian tìm hiểu đã quyết định chung sống với nhau từ năm 2012 có đăng ký tại UBND xã A, huyện H, tỉnh Bình Phước vào năm 2013. Vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 3 năm, sau đó thì nảy sinh mâu thuẫn mà nguyên nhân là do anh T thường xuyên đánh đập chị N, vợ chồng không có tiếng nói chung. Sau khi vợ chồng sống ly thân được khoảng 1 năm thì anh T bị tai nạn, mặc dù chị N có chăm sóc được một thời gian nhưng sau đó do mâu thuẫn với gia đình chồng nên không tiếp tục sống chung với

nhau được nữa. Đến nay, tình cảm vợ chồng không còn nên chị N yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Phạm Văn T để ổn định cuộc sống.

Về con chung: chị N và anh T có 01 con chung tên là Phạm Hoàng L, sinh năm 2012. Khi ly hôn chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: vợ chồng không có vay nợ ai, cũng không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chứng cứ chị N cung cấp cho Tòa án là 01 Hộ khẩu, 01 giấy CMND của nguyên đơn (bản sao); 01 Bản sao giấy chứng nhận kết hôn, 01 bản sao giấy khai sinh của con chung; 01 bản án số 06/2017/HNGĐ-ST ngày 12/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện H, 01 vận đơn.

**Bị đơn anh Phạm Văn T vắng mặt suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, tại phiên Tòa anh T có mặt nhưng do tình trạng bệnh không trình bày được ý kiến. Người đại diện hợp pháp của anh Phạm Văn T, bà Phạm Thị M trình bày*:

Anh T có nhận được các văn bản của Tòa án, tuy nhiên do anh T trước đây bị tai nạn nên nhận thức bị hạn chế, không thể tiếp cận thông tin và làm việc trực tiếp với Tòa án được. Bà M đại diện cho anh T trình bày ý kiến sau khi đã cố gắng nói chuyện và trao đổi với anh T thì ý kiến của anh T là không đồng ý ly hôn. Mặc dù sau khi Tòa án nhân dân huyện H tuyên án không chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N đến nay thì các bên không còn quan tâm, chăm sóc cho nhau nữa. Chị N cũng đã chuyển đến huyện B, tỉnh Bình Dương sinh sống với người khác.

Về con chung: Trong trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N thì anh T đồng ý giao con cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng vì hiện tại bản thân anh T bà M cũng đang chăm sóc. Sau này, khi anh T khỏe mạnh sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết xin được nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh T và chị N không tạo lập được tài sản chung, không vay nợ ai hay cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do anh T không trực tiếp làm việc được với tòa án và vì thực tế các bên không nói chuyện được với nhau nên bà M đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa phát biểu:*

Việc tuân thủ pháp luật của thẩm phán và Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H không có ý kiến gì thêm.

Về nội dung vụ án: Sau khi nghiên cứu nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho chị N được ly hôn với anh T. Về con chung giao con chung cho chị N được trực tiếp nuôi dưỡng, chị N không yêu cầu cấp dưỡng nên không xem xét. Tài sản chung và nợ chung các đương sự đều trình bày không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Án phí chị N phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và yêu cầu của nguyên đơn thì đây là vụ án ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước. Đối với anh Phạm Văn T, căn cứ bản án số 06/2017/HNGĐ – ST ngày 12/1/2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước có căn cứ xác định vào thời điểm tháng 8/2016 anh T bị tai nạn giao thông, bị dập não xuất huyết trán 02 bên, nứt thành trong trán phải, nứt sọ thái dương trán bên trái và giãn rộng khớp sọ bên trái, tổn thương phổi. Qua lời trình bày của bà M, nhận thấy anh T bị tai nạn nên nhận thức hạn chế, không thể tiếp cận thông tin và làm việc trực tiếp với Tòa án được, do đó Tòa án nhân dân huyện H căn cứ khoản 2, Điều 51, Điều 69, Điều 73 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 xác định anh T có khó khăn trong nhận thức làm chủ hành vi và đưa bà M tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện theo pháp luật của anh T để trình bày ý kiến bảo vệ quyền và lợi ích của anh T là có cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Bùi Thị N và anh Phạm Văn T là hôn nhân hợp pháp, các đương sự có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện H, tỉnh Bình Phước (Bl 06). Chị N cho rằng vợ chồng chung sống có nhiều mâu thuẫn xảy ra, không thể tiếp tục sống chung nên chị N và anh T đã sống ly thân được một thời gian. Vào năm 2017, chị N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh T nhưng không được Tòa án chấp nhận yêu cầu. Mặc dù vậy, nhưng hôn nhân của chị N và anh T cũng không được cải thiện. Nhận thấy tình cảm không còn nên chị N yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh T. Căn cứ lời khai của bà Phạm Thị M thì bà M cũng xác nhận sau khi Tòa án không chấp nhận yêu cầu ly hôn của của chị N thì giữa chị N và anh T vẫn không còn quan tâm tới nhau nữa, và bản thân chị N cũng đã đi nơi khác sinh sống. Hội đồng xét xử xét thấy, chị N đã xác định tình cảm vợ chồng không còn, không muốn tiếp tục chung sống, muốn chấm dứt quan hệ hôn nhân với anh T để ổn định cuộc sống. Mặc dù anh T không đồng ý ly hôn nhưng xét thực tế quan hệ hôn nhân của anh T và chị N qua lời trình bày của các bên là không thể tiếp tục. Thực tế đã chứng minh sự yêu thương, chăm sóc nhau, cùng nhau chăm sóc con cái và tạo dựng kinh tế gia đình giữa các bên đã không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của chị Bùi Thị N về việc chấm dứt quan hệ vợ chồng với anh Phạm Văn T để các bên ổn định cuộc sống là có căn cứ.

Về con chung: Vợ chồng chị N, anh T có 01 con chung, chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn và qua ý kiến của bà M thì ý thức của anh T cũng đồng ý giao con cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N. Như vậy, ý kiến của các đương sự là phù hợp vì hiện tại anh T không thể tự chăm sóc được cho bản thân, đồng thời kể từ thời điểm chị N, anh T sống ly thân đến nay, con chung do chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N, giao cháu Phạm Hoàng L sinh ngày 25/12/2012 cho chị

N được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Đối với vấn đề cấp dưỡng, do các bên không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự trình bày không có tài sản chung, không yêu cầu tòa án giải quyết và không có nợ chung nên không xem xét.

[3] Về án phí: Chị Bùi Thị N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14.

[4] Nhận định của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước về việc tuân thủ theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, của các đương sự và nội dung vụ án là phù hợp nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 01 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các điều 51, 56, 69, 73, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng Án phí và Lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Bùi Thị N và anh Phạm Văn T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 12 ngày 21/02/2013 của Ủy ban nhân dân xã A, huyện H, tỉnh Bình Phước hết giá trị pháp lý khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung:

Giao con chung Phạm Hoàng L, sinh ngày 25/12/2012 cho chị Bùi Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Anh Phạm Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi dưỡng con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích mọi mặt của con chưa thành niên, các bên có quyền yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng, xin thay đổi người trực tiếp nuôi con nếu có căn cứ cho rằng bên kia không đáp ứng được quyền lợi của con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí: Chị Bùi Thị N phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005160 ngày 24/01/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bình Phước.

6. Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND T. Bình Phước;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- CQ đăng ký KH;
- Lưu VP + án;
- Các đương sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên Tòa
(Đã ký)
Nguyễn Mạnh Hồng